

**Phụ lục I:**  
**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TẠI ĐÔ THỊ NĂM 2023**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 04/2023/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương)*

**6. HUYỆN CẨM GIANG**

*Đơn vị tính: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Vị trí đất   | Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng) |          | Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 |          |          |          |          |          | Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng) |          | Ghi chú   |
|----------|--|---------------------------------------|----------|---|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------|----------|---|
|          |  |                                       |          | Đất ở                                       |          | Đất TMDV |          | Đất SXKD |          |                                 |          |   |
|          |  | Vị trí 1                              | Vị trí 2 | Vị trí 1                                    | Vị trí 2 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 1                        | Vị trí 2 |   |
| <b>I</b> | <b>THỊ TRẤN LAI CÁCH</b>   |                                       |          |   |          |          |          |          |          |                                 |          |   |
|          | <b>Đường, phố loại I</b>   |                                       |          |   |          |          |          |          |          |                                 |          |   |
|          | <b>Nhóm A</b>  |                                       |          |   |          |          |          |          |          |                                 |          |   |
| 1        | Đường Tuệ Tĩnh/ĐT.394 (đoạn 2: Đường nội thị huyện quản lý - từ giáp Quốc lộ 5 đến hết đất trụ sở UBND thị trấn)   | 14.000                                | 7.000    | 2,5   | 2,0      | 1,0      | 1,0      | 1,0      | 1,0      | 35.000                          | 14.000   | Tên cũ: đường 394 đoạn từ giáp Quốc lộ 5 đến Trạm y tế thị trấn   |
|          | <b>Nhóm B</b>  |                                       |          |   |          |          |          |          |          |                                 |          |   |
| 1        | Quốc lộ 5 (đoạn từ Ban chỉ huy Quân sự huyện đến giáp công ty TNHH Hải Nam)  | 12.000                                | 6.000    | 2,2   | 1,8      | 1,0      | 1,0      | 1,0      | 1,0      | 26.400                          | 10.800   | điều chỉnh đoạn: Quốc lộ 5 (đoạn từ Ban chỉ huy Quân sự huyện đến <u>chân cầu Vượt</u> )                        |
| 2        | Đường Tuệ Tĩnh/ĐT.394 (Đoạn 2: Đường nội thị huyện quản lý (dài 634m) - từ Bưu điện huyện đến ngã ba đường cầu vượt QL5; Đoạn còn lại: ĐT.394 Km5+250 đến Km5+980 - Từ ngã ba đường cầu vượt QL5 đến hết khu dân cư thôn Ngọ, TT Lai Cách - hướng đi về cầu Cây) | 12.000                                | 6.000    | 2,0   | 1,5      | 1,0      | 1,0      | 1,0      | 1,0      | 24.000                          | 9.000    | Tên cũ: Đường 394 (đoạn từ Bưu điện huyện đến hết khu dân cư thôn Ngọ, thị trấn Lai Cách - hướng đi về Cầu Cây) |
|          | <b>Nhóm C</b>  |                                       |          |   |          |          |          |          |          |                                 |          |   |
| 1        | Đường Tuệ Tĩnh/ĐT. 394 (đoạn 1: Đường tỉnh 394 Km3+730 đến Km4+200).   | 9.000                                 | 5.000    | 1,5   | 1,3      | 1,0      | 1,0      | 1,0      | 1,0      | 13.500                          | 6.500    | Tên cũ: Đường 394 (đoạn còn lại trong phạm vi thị trấn).  |

| STT       | Vị trí đất  | Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng) |          | Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 |          |          |          |          |          | Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng) |          | Ghi chú   |
|-----------|---|---------------------------------------|----------|---|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------|----------|---|
|           |   |                                       |          | Đất ở                                       |          | Đất TMDV |          | Đất SXKD |          |                                 |          |   |
|           |   | Vị trí 1                              | Vị trí 2 | Vị trí 1                                    | Vị trí 2 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 1                        | Vị trí 2 |   |
|           | <b>Đường, phố loại II</b>   |                                       |          |   |          |          |          |          |          |                                 |          |   |
|           | <b>Nhóm A</b>   |                                       |          |   |          |          |          |          |          |                                 |          |   |
| 1         | Phố Nguyễn Danh Nho (Khu nội thị - thị trấn Lai Cách; Điểm đầu: Quốc lộ 5 KM43+500, điểm cuối: đường Tuệ Tĩnh/ĐT.394 Km5+500) | 8.000                                 | 4.500    | 1,5   | 1,2      | 1,0      | 1,0      | 1,0      | 1,0      | 12.000                          | 5.400    | Tên cũ: Đường nội thị (từ Kho bạc Nhà nước huyện qua Đài tưởng niệm đến ngã 3 rẽ trái đến điểm giao cắt với đường 394)  |
| 2         | Phố Vũ Hữu (Khu nội thị - thị trấn Lai Cách; Điểm đầu: Đường Tuệ Tĩnh/ĐT.394 Km5+200, điểm cuối: Phố Nguyễn Danh Nho)         | 8.000                                 | 4.500    | 1,5   | 1,2      | 1,0      | 1,0      | 1,0      | 1,0      | 12.000                          | 5.400    |   |
|           | <b>Nhóm C</b>   |                                       |          |   |          |          |          |          |          |                                 |          |   |
| 1         | Phố Mạc Đình Chi (Khu nội thị - thị trấn Lai Cách; Điểm đầu: Quốc lộ 5 km44+00, điểm cuối: Hết công ty Trường Thành)          | 6.000                                 | 3.000    | 1,8   | 1,4      | 1,0      | 1,0      | 1,0      | 1,0      | 10.800                          | 4.200    | Tên cũ: Đường nội thị từ đường gom QL5 đi qua khu vườn hoa của huyện cắt đường 394, qua Viện Kiểm sát nhân dân và phòng Giáo dục - Đào tạo huyện đến ngã tư Đài phát thanh huyện. |
| 2         | Phố Phạm Sư Mạnh (Khu nội thị - thị trấn Lai Cách; Điểm đầu: Phố Vũ Hữu, điểm cuối: Phố Nguyễn Danh Nho)                      | 6.000                                 | 3.000    | 1,0   | 1,0      | 1,0      | 1,0      | 1,0      | 1,0      | 6.000                           | 3.000    | Bổ sung   |
| <b>II</b> | <b>THỊ TRẤN CẨM GIANG</b>   |                                       |          |   |          |          |          |          |          |                                 |          |   |
|           | <b>Đường, phố loại I</b>  |                                       |          |   |          |          |          |          |          |                                 |          |   |
|           | <b>Nhóm A</b>   |                                       |          |   |          |          |          |          |          |                                 |          |   |
| 1         | Đường Độc Lập/ĐT.394C (Điểm đầu: Đầu cầu sắt Cầu Sắt Cẩm Giang, điểm cuối: Đường tỉnh 394C Km1+800)                           | 8.000                                 | 4.000    | 1,8   | 1,5      | 1,0      | 1,0      | 1,0      | 1,0      | 14.400                          | 6.000    | Tên cũ: Đường Độc Lập (đoạn từ Cầu Sắt đến giáp nghĩa địa cũ)   |

| STT | Vị trí đất   | Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng) |          | Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 |          |          |          |          |          | Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng) |          | Ghi chú  |
|-----|--|---------------------------------------|----------|---|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------|----------|--|
|     |  |                                       |          | Đất ở                                       |          | Đất TMDV |          | Đất SXKD |          |                                 |          |  |
|     |  | Vị trí 1                              | Vị trí 2 | Vị trí 1                                    | Vị trí 2 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 1                        | Vị trí 2 |  |
|     | <b>Nhóm B</b>  |                                       |          |   |          |          |          |          |          |                                 |          |  |
| 1   | Đường Chiến Thắng (Điểm đầu: Đường Độc Lập, điểm cuối: đường Vinh Quang)   | 5.000                                 | 3.000    | 1,5   | 1,2      | 1,0      | 1,0      | 1,0      | 1,0      | 7.500                           | 3.600    | Tên cũ: Đường Chiến Thắng (đoạn tiếp giáp đường Độc Lập kéo dài đến tiếp giáp đường Vinh Quang)  |
| 2   | Đường Thanh Niên (Điểm đầu: Đường Độc Lập/ĐT.394C, điểm cuối: Đường Chiến Thắng)   | 5.000                                 | 3.000    | 1,5   | 1,2      | 1,0      | 1,0      | 1,0      | 1,0      | 7.500                           | 3.600    | Tên cũ: Đường Thanh Niên (từ nhà ông Hưng Tâm (thửa đất số 150, tờ BĐDC số 6) vòng lên giáp nhà ông Chín Hòa (Thửa đất số 44, tờ BĐDC số 6)) |
| 3   | Đường Vinh Quang (Điểm đầu: Đường Độc Lập/ĐT.394C, điểm cuối: giáp cầu Sen, khu dân cư xã Lâm Thao - Lương Tài - Bắc Ninh) | 5.000                                 | 3.000    | 1,5   | 1,2      | 1,0      | 1,0      | 1,0      | 1,0      | 7.500                           | 3.600    | Tên cũ: Đường Vinh Quang (từ nhà bà Trường Dũng (Thửa đất số 181, tờ BĐDC số 7) đến hết địa phận thị trấn)                                   |
| 4   | Phố Ga (Điểm đầu: Đường Độc Lập/ĐT.394C, điểm cuối: ga Cẩm Giàng)  | 5.000                                 | 3.000    | 1,5   | 1,2      | 1,0      | 1,0      | 1,0      | 1,0      | 7.500                           | 3.600    | Tên cũ: Đường từ cửa ga Cẩm Giàng đến đường Độc Lập  |
|     | <b>Đường, phố loại II</b>  |                                       |          |   |          |          |          |          |          |                                 |          |  |
|     | <b>Nhóm A</b>  |                                       |          |   |          |          |          |          |          |                                 |          |  |
| 1   | Đường Thạch Lam (Điểm đầu: Đường Độc Lập/ĐT.394C, điểm cuối: giáp đường sắt)   | 3.500                                 | 2.200    | 1,5   | 1,2      | 1,0      | 1,0      | 1,0      | 1,0      | 5.250                           | 2.640    | Tên cũ: Đường Thạch Lam (từ nhà ông Thính (Thửa đất số 46, tờ BĐDC số 10) đến hết lô vôi)  |

| STT | Vị trí đất   | Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng) |          | Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 |          |          |          |          |          | Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng) |          | Ghi chú   |
|-----|--|---------------------------------------|----------|---|----------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------|----------|---|
|     |  |                                       |          | Đất ở                                       |          | Đất TMDV |          | Đất SXKD |          |                                 |          |   |
|     |  | Vị trí 1                              | Vị trí 2 | Vị trí 1                                    | Vị trí 2 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 1                        | Vị trí 2 |   |
| 2   | Đường Chiến Thắng (trước đây) (Đoạn tiếp giáp đường Vinh Quang bắt đầu từ thửa đất số 20, tờ bản đồ số 4 đến hết khu nghĩa trang Đồng Đại) | 3.500                                 | 2.200    | 1,5   | 1,2      | 1,0      | 1,0      | 1,0      | 1,0      | 5.250                           | 2.640    | Tên cũ: Đường Chiến Thắng (đoạn còn lại tiếp giáp đường Vinh Quang bắt đầu từ thửa đất số 20, tờ bản đồ số 04 đến hết khu nghĩa trang Đồng Đại) |

Ghi chú: Vị trí 3 và vị trí 4 có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1.